

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC

ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để xác định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại:

a) Điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

b) Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

c) Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân

được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trừ hình thức đấu giá quyền sử dụng đất).

c) Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất phi nông nghiệp (trừ đất trong khu, cụm công nghiệp) được áp dụng tùy theo từng vị trí, khu vực địa bàn huyện, thị xã và thành phố, chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) được áp dụng tùy theo từng khu vực địa bàn huyện, thị xã và thành phố, chi tiết theo Phụ lục 2, 3 và 4 đính kèm.

3. Đối với đất nông nghiệp tiếp giáp với các tuyến lộ giao thông trong phạm vi 70 mét tính từ mép lộ giới; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới chưa có quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai thì hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng theo hệ số điều chỉnh giá đất của loại đất phi nông nghiệp được quy định theo từng vị trí, khu vực địa bàn huyện, thị xã và thành phố được quy định tại khoản 1 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

4. Những vị trí, khu vực và những loại đất không quy định tại Phụ lục 1, 2, 3, 4 và khoản 3 nêu trên thì áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

5. Đối với đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 thì hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng theo hệ số điều chỉnh giá đất của tuyến đường chính đầu nối vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này khi có yêu cầu của các cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế các huyện, thị xã, khu vực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hệ số quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố

a) Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện nội dung liên quan đến việc xác định, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất đã hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất, nhưng đến nay chưa điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo thì nay điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo hệ số điều chỉnh giá đất tại Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2021.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Quyết định này thay thế Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

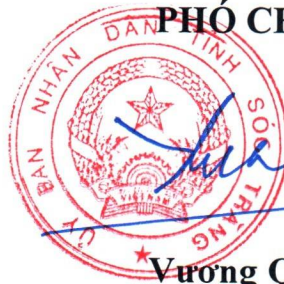
4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời cho Sở Tài chính để được hướng dẫn thực hiện.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;
- Phòng TN&MT các huyện, TX, TP;
- Chi cục Thuế các huyện, TX, khu vực;
- Báo ST, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC. *ASL* (18b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Wang Quoc Nam
Wương Quốc Nam



Phụ lục 1

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT
PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số 31 /2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Stt	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Hệ số năm 2021
			Từ	Đến	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Đường Hai Bà Trưng	1	Toàn tuyến		1,51
2	Đường Đồng Khởi	1	Toàn tuyến		1,20
	Hẻm 122	1	Suốt hẻm		1,10
3	Đường 3 tháng 2	1	Toàn tuyến		1,10
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	Toàn tuyến		1,23
	Hẻm 33	1	Suốt hẻm		1,30
	Hẻm nhánh 33/3	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 45	1	Suốt hẻm		1,10
5	Đường Đào Duy Từ	1	Toàn tuyến		1,10
6	Đường Phạm Ngũ Lão	1	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	1,10
		1	Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,10
	Hẻm 36	1	Suốt hẻm		1,10
7	Đường Phan Chu Trinh	1	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	1,40
		2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,10
		3	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đề Thám	1,10
	Hẻm 124	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 124/5	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 124/8	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 59	1	Suốt hẻm		1,22
	Hẻm 109	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 119A	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 97A	1	Suốt hẻm		1,10
Hẻm 118	1	Suốt hẻm		1,10	
8	Đường Hàm Nghi	1	Toàn tuyến		1,10
9	Đường Hoàng Diệu	1	Toàn tuyến		1,10
10	Đường Nguyễn Hùng Phước	1	Toàn tuyến		1,20
11	Đường Ngô Quyền	1	Toàn tuyến		1,10
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	1	Toàn tuyến		1,10
13	Đường Nguyễn Văn Cừ	1	Toàn tuyến		1,22
	Hẻm 12	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 49	1	Suốt hẻm		1,10
14	Đường Trần Minh Phú	1	Toàn tuyến		1,23
	Đường Nguyễn Huệ	1	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Du	1,20
		2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,10
		4	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Đình Phùng	1,10
		3	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	1,10

Stt	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Hệ số năm 2021
			Từ	Đến	
15		5	Đường Phan Đình Phùng	Hết đất Chùa Đại Giác	1,10
		6	Giáp đất Chùa Đại Giác	Đường Lê Duẩn	1,50
	Hẻm 155 (P1)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 53 (P1)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 79 (P1)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 103 (P1)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 31 (P1)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 365 (P9)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 381A (P9)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 381B (P9)	1	Đường Nguyễn Huệ	Hẻm 381A đường Nguyễn Huệ	1,10
	Hẻm 433 (P9)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 467 (P9)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 471 (P9)	1	Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Mạc Đĩnh Chi	1,40
	Hẻm 510 (P9)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 524 (P9)	1	Suốt hẻm		1,30
Hẻm 598 (P9)	1	Suốt hẻm		1,10	
16	Đường Nguyễn Du	1	Toàn tuyến		1,18
	Hẻm 11	1	Suốt hẻm		1,20
	Hẻm 13	1	Suốt hẻm		1,20
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1	Toàn tuyến		1,10
	Hẻm 5, 129, 22, 44	1	Suốt hẻm		1,44
18	Đường Lê Lợi	1	Đường Tôn Đức Thắng	Nút giao thông Tượng Đài Trung Tâm	1,35
	Hẻm 63	1	Suốt hẻm		1,23
19	Đường Hùng Vương	1	Công chính Hồ Nước Ngọt (Đường Dã Tượng)	Đường Trần Quốc Toàn (hộ ông Trần Hoàng Dũng - thửa đất số 22, tờ BĐ số 10)	1,12
	Hẻm 28	1	Đường Hùng Vương	Hẻm 2 đường Huỳnh Phan Hộ	1,31
	Hẻm 28/11	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 28/25	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 63	1	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	1,31
	Hẻm nhánh 63/5	1	Suốt hẻm		1,30
	Hẻm nhánh 63/8	1	Suốt hẻm		1,30
	Hẻm nhánh 63/19	1	Suốt hẻm		1,30
	Hẻm 93	1	Đường Hùng Vương	Hẻm 63 đường Hùng Vương	1,30
	Hẻm 93/24	1	Suốt hẻm		1,30
	Hẻm 3	1	Đường Hùng Vương	Giáp hẻm 42 Yết Kiêu	1,10
	Hẻm nhánh 3/4	1	Suốt hẻm		1,30
	Hẻm 7	1	Đường Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1,10
	Hẻm nhánh 7/15	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm nhánh 7/72	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm nhánh 7/80	1	Suốt hẻm		1,10
Hẻm 101, 121, 149	1	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	1,10	

Stt	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Hệ số năm 2021
			Từ	Đến	
	Hẻm 121/11	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 129	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 135	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 159	1	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	1,10
	Đường Vành Đai	1	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất 472, tờ BĐ số 31 Quách Tông Lộc	1,30
20	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	Đường Lê Lợi	Đường 30/4 - Công Bộ Đội Biên Phòng	1,10
	Hẻm 93	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 83	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 98	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 76	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm nhánh 76/2	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm nhánh 76/11	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 84	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 48	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 145 (P6)	1	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giáp hẻm 81 Ngô Gia Tự	1,10
21	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1	Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,18
		2	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Nguyễn Văn Hữu	1,10
	Hẻm 58	1	Suốt hẻm		1,10
22	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đồng Khởi	1,29
		2	Đường Đồng Khởi	Đường Lê Duẩn	1,10
		3	Đường Lê Duẩn	Chợ Sung Đình	1,10
		2	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	1,20
	Hẻm 176 (P1)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 168 (P1)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 310 (P4), hẻm 306B	1	Suốt hẻm		1,30
	Hẻm 584, 764, 944 (P4)	1	Suốt hẻm		1,08
	Hẻm 292, 336, 346, 368, 376, 414, 440, 468, 510, 526, 534, 558 (P4)	1	Suốt hẻm		1,65
	Hẻm 680, 960 (P4)	1	Suốt hẻm		1,10
	Hẻm 636, 666, 672 (lô đal K6) (P4)	1	Suốt hẻm		1,10
Đường dân sinh cặp chân cầu qua sông Masperro (đoạn từ đường Đồng Khởi đến đường Lê Duẩn)	1	Đầu ranh thửa đất số 43 - tờ bản đồ số 20	Hết thửa đất số 221, tờ bản đồ số 20 và hết thửa đất 01, tờ bản đồ số 01	1,15	
Đường Trần Hưng Đạo	1	Đường 30 tháng 4	Đường Phú Lợi	1,80	
	2	Đường Phú Lợi - Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quang	1,60	
	3	Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quang	Tỉnh lộ 934 (An Dương Vương) - Nút giao thông Trà Tim	1,45	
Hẻm 174, 98, 144 (P2)	1	Suốt hẻm		1,10	

Stt	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Hệ số năm 2021	
			Từ	Đến		
23	Hẻm 62, 118, 132, 140 (P2)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 45, 51 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 55 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 85 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 151 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 155 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 185 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 27, 71, 101, 137 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 191, 199, 227, 249, 265, 285, 427, 491 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 293, 303, 345, 695	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 357	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 405 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 449 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 543, 505 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 567	1	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất 33, tờ BĐ số 55		1,25
		2	Đầu ranh thửa đất số 44, tờ bản đồ số 55	Giáp đường Vành Đai II (đoạn 2)		1,10
	Hẻm 231, 607 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 623, 647 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 777 (P3)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 248 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 582, tờ BĐ số 9 Lương Mạnh Duy		1,10
	Hẻm 266 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp hẻm 1143 đường Quốc lộ 1A		1,10
	Hẻm 280 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 54, tờ BĐ số 11 Thị Quen		1,10
	Hẻm 308 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 1138, tờ BĐ số 11 Thạch Phương		1,10
	Hẻm 344 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 174, tờ BĐ số 11 Trảng Quốc Hùng		1,10
	Hẻm 368 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 266, tờ BĐ số 11 Huỳnh Thị Muôn		1,10
	Hẻm 897 (P10)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm nhánh 897/39 (P10)	1	Suốt hẻm		1,30	
	Hẻm nhánh 897/42 (P10)	1	Suốt hẻm		1,30	
	Hẻm 929 (P10)	1	Suốt hẻm		1,10	
	Hẻm 957 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 534, tờ BĐ số 12 Trần Thiện Tâm		1,10
	Hẻm 1005 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 205, tờ BĐ số 12		1,10
	Hẻm 1017 (P10)	1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa 478, tờ BĐ số 12 Lý Nang		1,10
Hẻm 1085 (P10)	1	Suốt hẻm		1,10		
Hẻm 1107 (P10)	1	Suốt hẻm		1,10		
Hẻm 1159 (P10)	1	Suốt hẻm		1,10		

Stt	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Hệ số năm 2021
			Từ	Đến	
24	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	1	Giáp Quốc lộ 1A (P7)	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (P7)	1,23
		2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (P7)	Giáp ranh Phường 10	1,23
		3	Giáp ranh Phường 10	Giáp ranh xã Đại Tâm, Mỹ Xuyên	1,23
25	Đường Lê Hồng Phong	1	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,15
		2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đoàn Thị Điểm	1,10
		3	Đường Đoàn Thị Điểm	Giáp ranh huyện Mỹ Xuyên	1,10
	Hèm 12, 44	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 90 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 197 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 33 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 145, 167, 183, 282, 354, 357, 495, 507, 575	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 430	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 341	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 326 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 508, 604 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 475 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 585 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 462	1	Suốt hèm		1,48
	Hèm 639, 673	1	Suốt hèm		1,65
	Hèm 655 (P3)	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 719	1	Giáp đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	1,10
		2	Giáp thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	Giáp đường 30/4	1,10
26	Đường Phú Lợi	1	Toàn tuyến		1,18
	Hèm 263, 244, 155, 333	1	Suốt hèm		1,15
	Hèm 73	1	Đường Phú Lợi	Cuối hèm (giáp đất bà Lâm Thị Mười)	1,10
		2	Đường Phú Lợi	Hết đất Lương Thanh Hải (thửa số 226, tờ BĐ 44)	1,10
	Hèm 73/50	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 73/56	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 73/66	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 188	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 12	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 29	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 99	1	Suốt hèm		1,10
	Hèm 10, 293	1	Suốt hèm		1,10

Stt	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Hệ số năm 2021	
			Từ	Đến		
27	Đường Lê Duẩn	1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Hồng Phong	1,10	
		2	Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 tháng 4	1,10	
		3	Đường 30 tháng 4	Đường Mạc Đĩnh Chi	1,10	
		4	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lý Thường Kiệt	1,10	
		5	Cầu Lê Duẩn (Sông Maspero)	Đường Phạm Hùng	1,10	
	Hèm 13 (P3)	1	Suốt hèm		1,10	
	Hèm 24 (P3)	1	Suốt hèm		1,10	
	Hèm 697, 550 (P4)	1	Suốt hèm		1,10	
	Hèm 546 (P4)	1	Suốt hèm		1,10	
	Đường dân sinh cặp chân cầu qua sông Maspero	1	Đầu thửa đất số 45, tờ BĐ số 20	Hết thửa đất số 446, tờ BĐ số 20	1,10	
		1	Đầu thửa đất số 12, tờ BĐ số 21	Hết thửa đất số 58, tờ BĐ số 01	1,15	
	Quốc lộ 1 A		1	Giáp ranh huyện Châu Thành	Trần Quốc Toàn (tính từ ranh hèm 298 bên P7)	1,10
			2	Trần Quốc Toàn (tính từ ranh hèm 298 bên P7)	Công Tráng	1,10
			3	Công Tráng	Ngã ba Trà Tim	1,10
Hèm 472, 389, 526 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 383 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 484 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 410 (P2)		1	Đường Đê bao Trà Quýt	Cuối hèm	1,10	
Hèm 417, 448, 901 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm nhánh 448/1		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm nhánh 448/4		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm nhánh 448/18		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm nhánh 448/24		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm nhánh 448/29		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 416 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 538, 607, 547, 638, 699, 757, 825, 726, 882 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 548 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 689 (P2)		1	Suốt hèm		1,10	
Hèm 437 (P2)		1	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 15, tờ bản BĐ 04 của ông Dương Văn Thâm và toàn khu dân cư 437	1,30	
		1	Toàn khu dân cư 437		1,20	
Hèm nhánh 437/18 (P2)		1	Suốt hèm		1,42	
Hèm nhánh 437/30 (P2)	1	Suốt hèm		1,42		
Hèm nhánh 437/50 (P2)	1	Suốt hèm		1,42		
Hèm nhánh 437/45 (P2)	1	Suốt hèm		1,42		